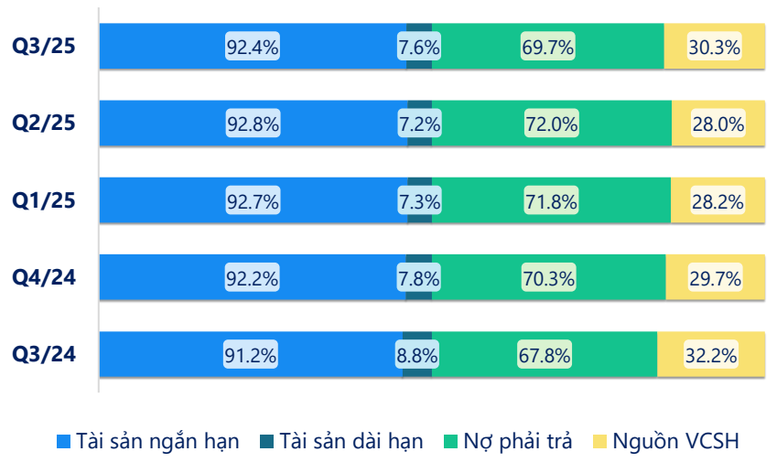
FireAnt

CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,715
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,004
SL cổ phiếu LH	27,299,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,210
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	324
P/E	9.5
EPS	1,250

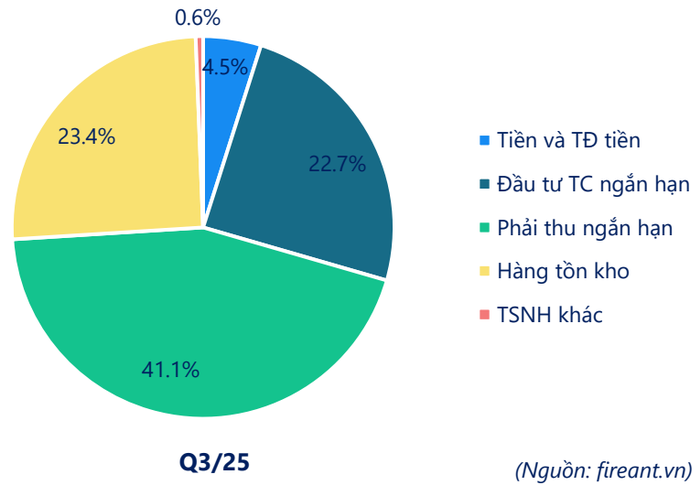
	YTD	1T	3T	6T
HMC	-6.8%	-0.8%	0.4%	3.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



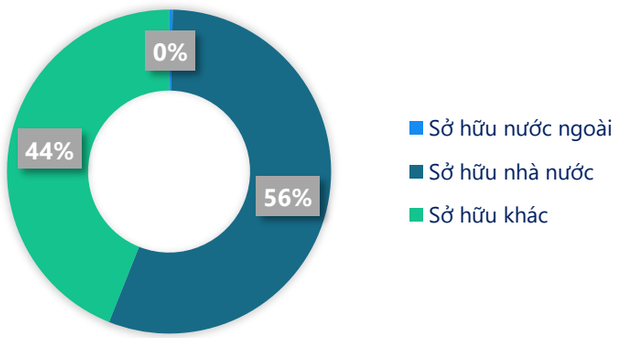
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



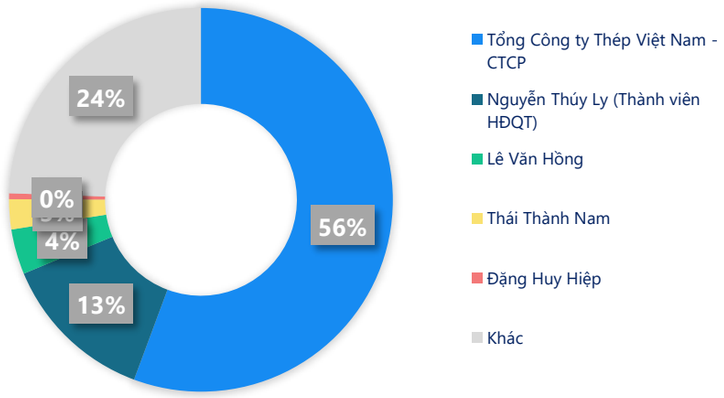
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



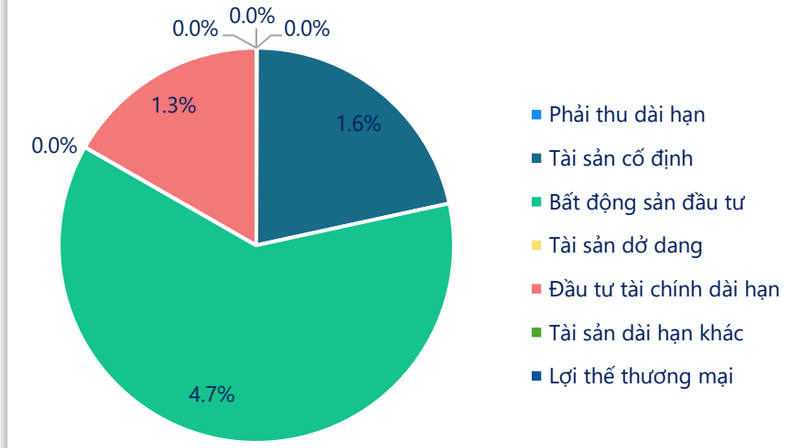
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

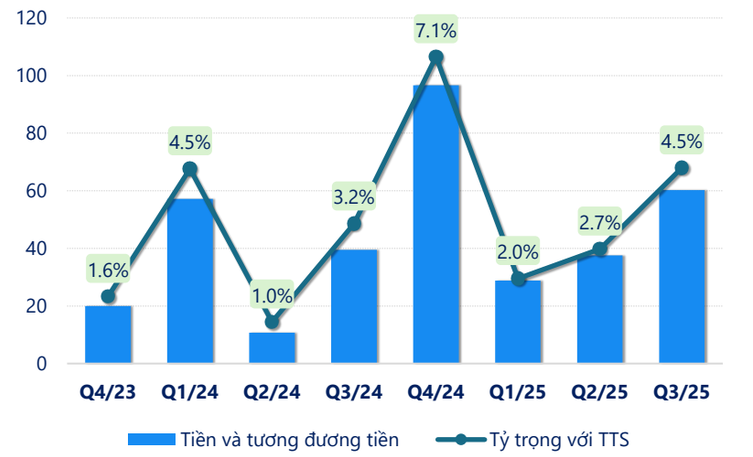


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

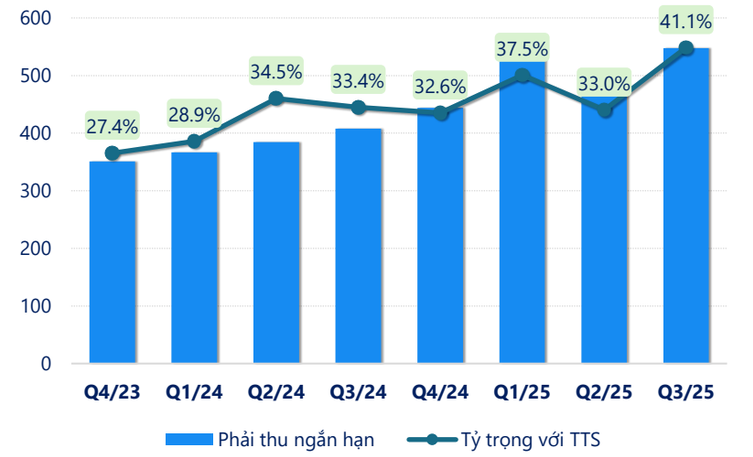
CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

Tiền và tương đương tiền



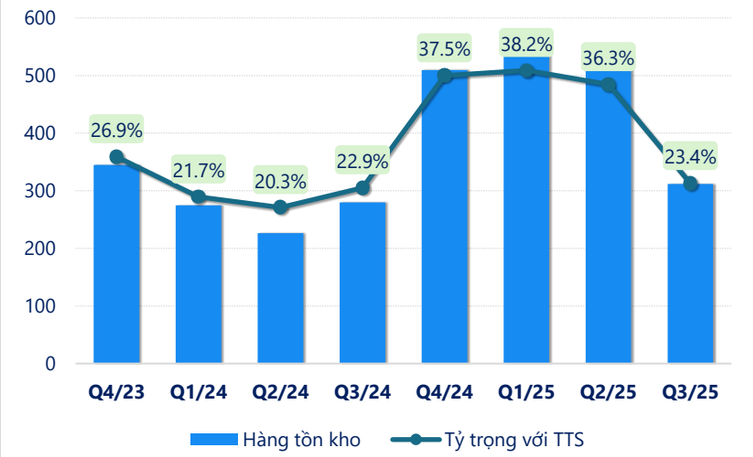
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



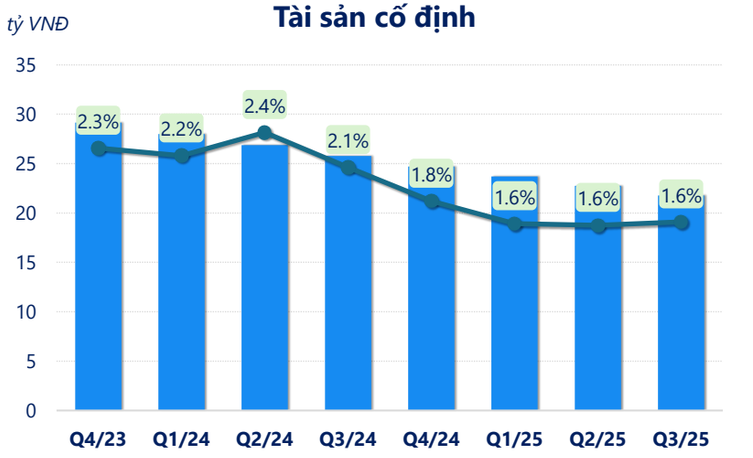
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



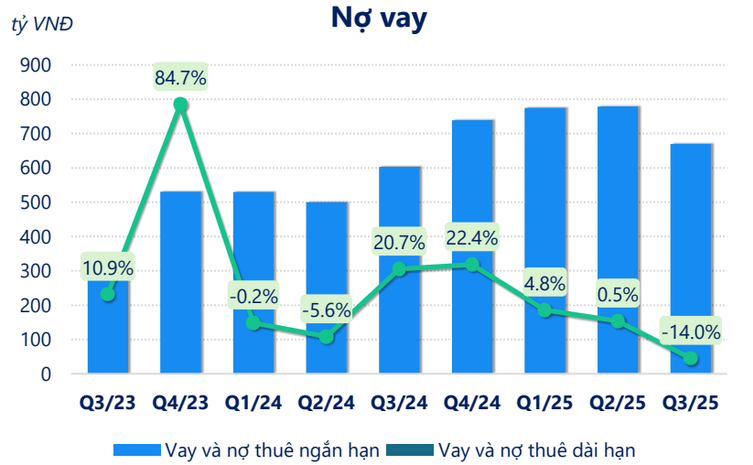
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



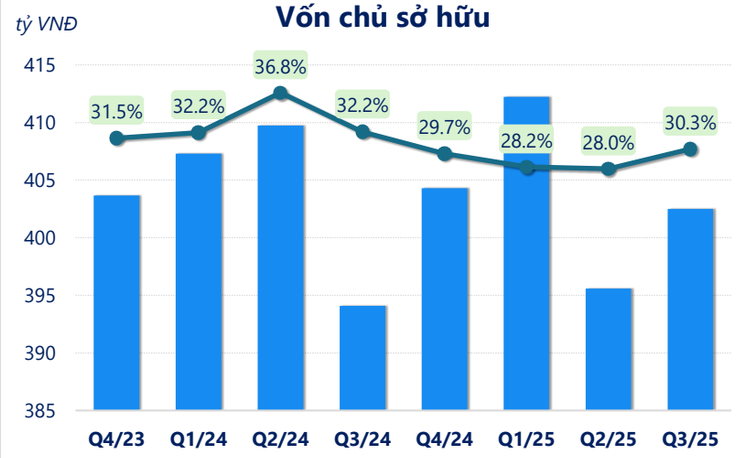
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

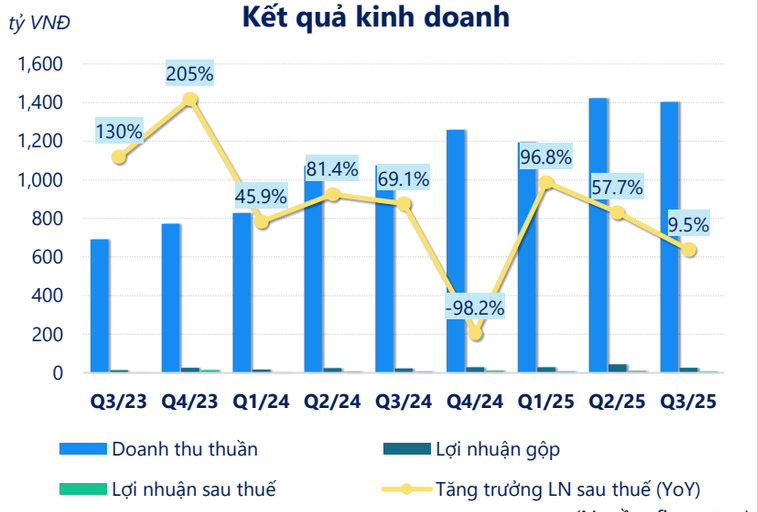


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

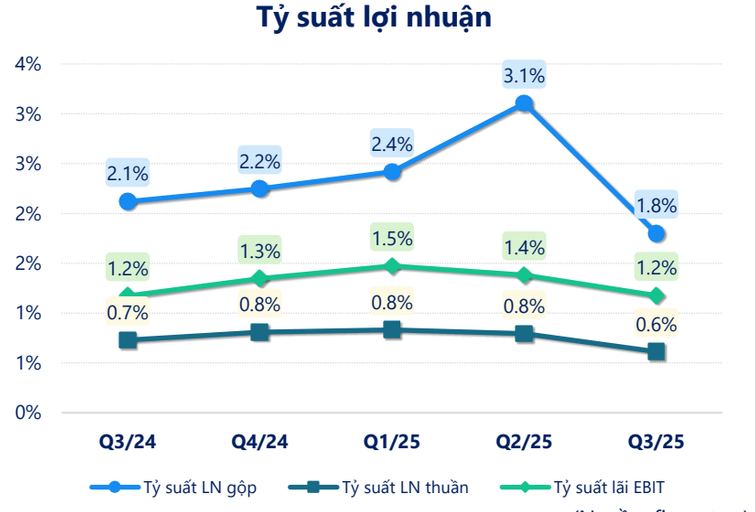
CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

Kết quả kinh doanh



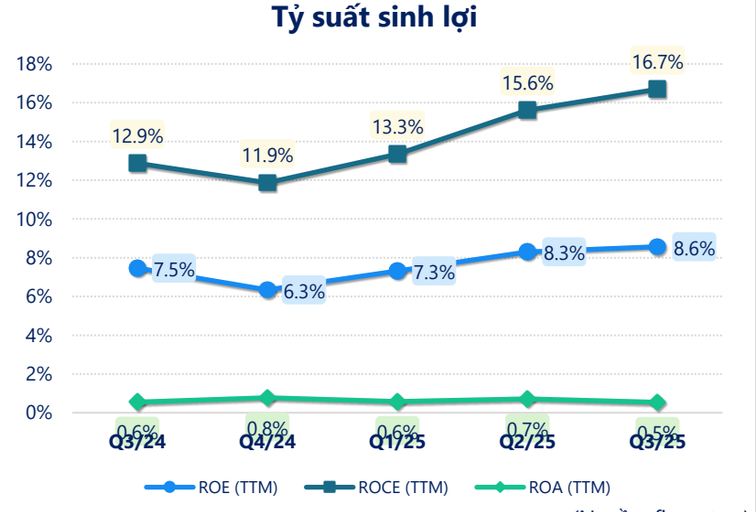
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



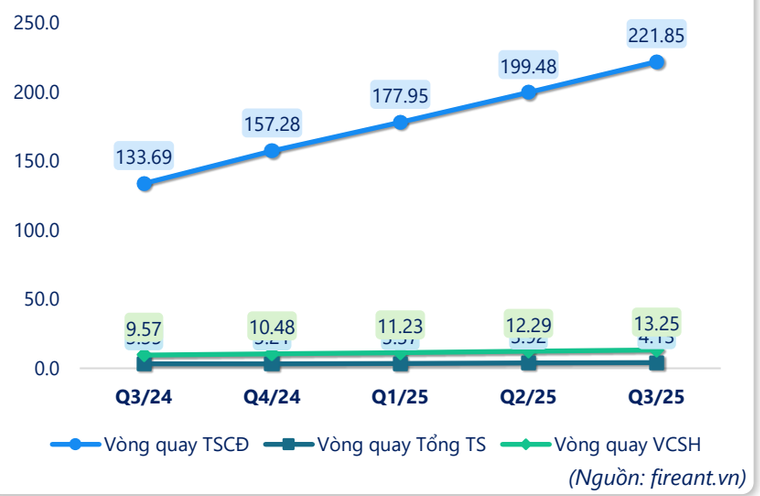
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



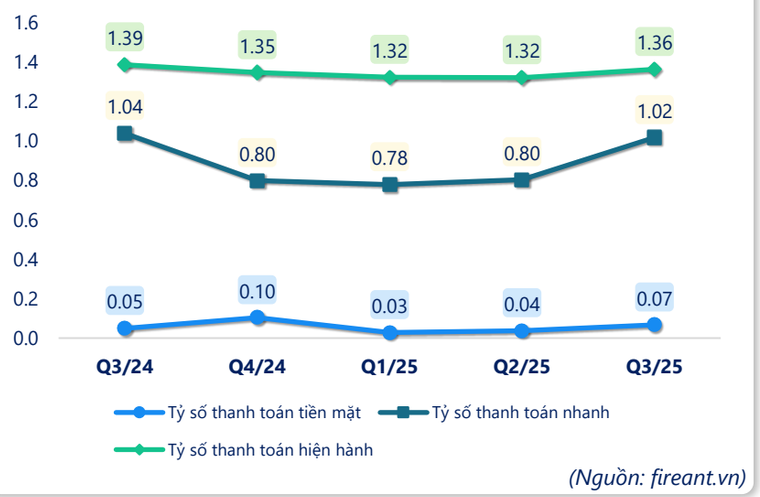
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



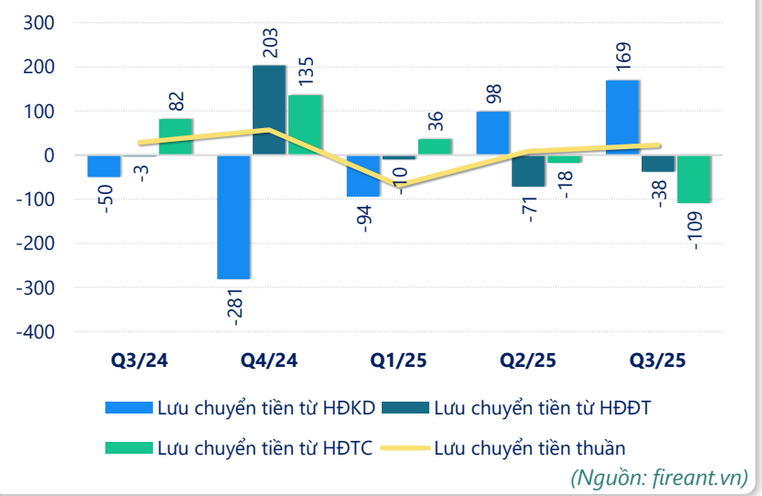
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,330**	**1,360**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,229	1,254	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	60.3	96.6	-37.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	302	173	75.1%
Phải thu ngắn hạn	547	444	23.4%
Hàng tồn kho	312	510	-38.8%
Tài sản ngắn hạn khác	7.65	31.5	-75.7%
Tài sản dài hạn	**101**	**106**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	21.8	24.7	-11.8%
Bất động sản đầu tư	62.4	65.1	-4.1%
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.9	15.9	6.1%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	928	955	-2.9%
Nợ ngắn hạn	**902**	**931**	**-3.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	670	739	-9.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	157	169	-7.2%
Nợ dài hạn	26.0	24.2	7.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**402**	**404**	**-0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**402**	**404**	**-0.4%**
Vốn điều lệ	273	273	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	1,075	1,258	1,194	1,422	1,403
Giá vốn hàng bán	1,052	1,230	1,165	1,378	1,377
Lợi nhuận gộp	22.8	28.3	28.9	44.2	25.2
Doanh thu HĐTC	8.84	9.24	11.1	9.35	10.3
Chi phí TC	2.62	6.30	5.09	10.5	7.31
Chi phí lãi vay	4.80	6.67	7.49	8.29	7.84
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.4	14.9	17.2	24.3	14.7
Chi phí QLDN	4.74	6.08	7.70	7.45	4.96
LN thuần từ HĐKD	7.85	10.2	9.93	11.3	8.60
Lợi nhuận khác	-0.04	0.08	0.17	0.10	0.06
LN trước thuế	7.81	10.3	10.1	11.4	8.65
Lợi nhuận sau thuế	6.21	10.2	7.98	9.04	6.89
LNST của CĐ cty mẹ	6.21	10.2	7.98	9.04	6.89

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-49.7	-281	-93.8	97.9	169
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.33	203	-9.92	-71.5	-37.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	81.6	135	35.8	-17.8	-109
Tiền đầu kỳ	10.7	39.5	96.6	28.8	37.5
Lưu chuyển tiền thuần	**28.6**	**57.1**	**-68.0**	**8.67**	**22.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.14	-0.07	0.21	0.04	-0.03
Tiền cuối kỳ	39.5	96.6	28.8	37.5	60.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic